

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẢNG BOM
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Bản án số: 93/2023/HNGĐ-ST.

Ngày: 30/6/2023.

V/v: Tranh chấp "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Mỹ Hạnh.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Tạ Văn Đài

2. Ông Đặng Quang Hoạch

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Sùng A Tình - Thư ký tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom tham gia phiên tòa:* Ông Cao Văn Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 150/2023/TLST - HNGĐ ngày 21 tháng 2 năm 2023 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/8/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 84/2023/QĐST-HNGĐ ngày 13/6/2023, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thụy Thanh T, sinh năm 1976.

Địa chỉ: 158/3, khu phố 1, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

2. Bị đơn: Ông Phạm Văn Đ, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Ấp 8, xã S, huyện T, tỉnh Đ.

(Bà T có đơn xin vắng mặt; ông Đ vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình làm việc, nguyên đơn bà Đỗ Thụy Thanh T trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Phạm Văn Đ tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2001 tại Ủy ban nhân dân phường Tân Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống không hòa hợp, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính

cách không hợp và không còn yêu thương nhau. Vợ chồng đã sống lý thân từ năm 2020 đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà xin ly hôn với ông Đ để trả tự do cho nhau.

Về con chung: Có 03 con chung là cháu Phạm Quốc T, sinh ngày 03/11/2002; Phạm Ngọc H, sinh ngày 18/3/2004 và Phạm Ngọc M, sinh ngày 18/3/2004. Ly hôn các con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết,

Về nợ chung: Không có.

**** Bị đơn ông Phạm Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, không có bản tự khai nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông Đ.***

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án là phù hợp, đúng với quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Xét cuộc sống vợ chồng của bà T, ông Đ không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà Thảo yêu cầu ly hôn với ông Đ là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Có 03 con chung là cháu Phạm Quốc T, sinh ngày 03/11/2002; Phạm Ngọc H, sinh ngày 18/3/2004 và Phạm Ngọc M, sinh ngày 18/3/2004. Hiện các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà T phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

**** Sau khi nghiên cứu hồ sơ và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.***

[1] Về thẩm quyền: Bà T xin ly hôn với ông Đ có địa chỉ cư trú tại: Ấp 8, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Đ đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông Đ theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà T, ông Đ kết hôn với nhau vào năm 2001 tại Ủy ban nhân dân phường Tân Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, theo giấy chứng nhận kết hôn số: 249, quyển số 02/2001 ngày 18/12/2001 nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Bà T trình bày: vợ chồng chung sống không hòa hợp, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính cách không hợp và không còn yêu thương nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà xin ly hôn với ông Đ để trả tự do cho nhau.

Tòa án đã nhiều lần tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập ông Đ đến Tòa làm việc nhưng ông Đ vẫn vắng mặt không lý do, không có ý kiến phản hồi thể hiện việc ông Đ không tích cực trong việc hòa giải, hàn gắn quan hệ vợ chồng, không mong muốn tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân với bà T. Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng mâu thuẫn vợ chồng của ông Đ, bà T tại nơi cư trú nhưng địa phương không nắm do hai bên không trình báo địa phương.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng ông Đ, bà T là có thật, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T, giải quyết cho bà Thảo được ly hôn với ông Đ để trả tự do cả hai là phù hợp.

- Về con chung: Có 03 con chung là cháu Phạm Quốc T, sinh ngày 03/11/2002; Phạm Ngọc H, sinh ngày 18/3/2004 và Phạm Ngọc M, sinh ngày 18/3/2004. Hiện các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung khai không có và do chưa có lời khai của ông Đ nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bà T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom tại phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 227, 228, 233, 235, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84, 110 Luật hôn nhân và gia đình.

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu “Ly hôn” của bà Đỗ Thụy Thanh T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đỗ Thụy Thanh T được ly hôn với ông Phạm Văn Đ.

2. Về con chung: các con đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Đỗ Thụy Thanh T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom theo biên lai thu số 0002443 ngày 17/02/2023.

5. Bà Đỗ Thụy Thanh T và ông Phạm Văn Đ vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh;
- VKS H. Trảng Bom;
- Các đương sự;
- Chi cục THA dân sự H. Trảng Bom;
- Lưu hồ sơ;
- UBND P. Tân Hòa, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- Lưu VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Mỹ Hạnh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:

THẨM

- Tòa án tỉnh

tòa

- VKS TP Biên Hòa

- Các đương sự

- Thi hành án

- Lưu hồ sơ

- UBND P. Tam Hiệp, TP Biên Hòa

- Lưu VP

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ

Thẩm phán – Chủ tọa phiên

Trần Thị Mỹ Hạnh